TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2023/DS - PT
Ngày: 21/9/2023
V/v: "Đòi lại đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Thái
Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung
ông Võ Ngọc Thông

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc "*Đòi lại đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3208/2023/QĐ-PT ngày 06tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: cụ Trần Quốc L, sinh năm 1942 và cụ Đoàn Thị L1, sinh năm 1948; cùng địa chỉ: xóm D, thôn V, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Cụ L1 uỷ quyền tham gia tố tụng cho cụ L, cụ L có mặt.

2. Bị đơn:

+ Ông Lê Thanh P, sinh năm 1952; bà Đoàn Thị N, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: xóm C, thôn V, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1962; ông Lê Xuân D, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: xóm E, thôn V, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Q, Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo uỷ quyền: ông Phan Đức D1 - Công chức Địa chính UBND xã L. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn cụ Trần Quốc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa cụ Trần Quốc L; cụ Đoàn Thị L1 (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Năm 1991 nguyên đơn được Uỷ ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) sản xuất nông nghiệp sử dụng 10 năm (từ 9/1994 đến 9/2014) tại các thửa đất: ruộng 4 tấn 730m^2; ruộng Cồn Me 401m^2; ruộng Thượng Trằm 793m^2; ruộng Bàu Na 243m^2; ruộng Nhất 300m^2; ruộng Sác 1.040m^2; ruộng đất chuyên mạ 53m^2; ruộng đất chuyên mạ 38m^2; ruộng đất mạ chiêm 128m^2 và ruộng đất mạ hè thu 726m^2. Khoảng năm 1998 đến 1999 nguyên đơn cho ông Lê Thanh P và bà Lê Thị Đ ở cùng xã mượn ruộng để sản xuất, cụ thể: ông P mượn ruộng Thượng Trằm 793m^2 và ruộng Bàu Na 243m^2. Bà Lê Thị Đ mượn ruộng 4 tấn 730m^2, ruộng Cồn Me 401m^2, ruộng Nhất 300m^2, ruộng Sác 1.040m^2, ruộng đất chuyên mạ 53m^2, ruộng đất chuyên mạ 38m^2, ruộng đất mạ chiêm 128m^2 và ruộng đất mạ hè thu 726m^2. Do nhiều năm đi sống với con ở tỉnh Quảng Trị, nay nguyên đơn đòi lại đất đã cho mượn thì ông P, bà Đ không trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông P, bà Đ trả lại 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho gia đình ông P, bà Đ trên các thửa đất của nguyên đơn đã cho mượn.

Tại Biên bản ghi lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà ông Lê Thanh P (viết tắt là bị đơn) trình bày: Khoảng năm 1996 - 1997, bà Đoàn Thị L1 trả lại đất sản xuất nông nghiệp cho hợp tác xã V nhưng hợp tác xã không nhận, vì không có người canh tác sẽ để ruộng hoang; sau đó bà L1 có liên hệ với bị đơn nhận ruộng nên hợp tác xã đồng ý cho bà L1 viết giấy nhượng lại đất sản xuất nông nghiệp. Sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa, năm 2009 bị đơn được cấp GCNQSDĐ trong đó có các thửa đất của nguyên đơn; năm 1999 tiếp tục dồn điền đổi thửa nên bị đơn không còn sử dụng tại các thửa đất của nguyên đơn nên bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản ghi lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà ông Lê Xuân D, bà Lê Thị Đ (viết tắt là bị đơn) trình bày: Khoảng năm 1996 - 1997, bà Đoàn Thị L1 trả lại đất sản xuất nông nghiệp cho hợp tác xã nhưng lúc đó hợp tác xã không cho trả ruộng vì không có người nhận sẽ để ruộng hoang, sau đó bà L1 có

liên hệ với bị đơn nhận nên hợp tác xã đồng ý cho bà L1 viết giấy nhượng lại đất. Năm 2009, thực hiện việc dồn điền đổi thửa, bị đơn được cấp GCNQSDĐ trong đó có các thửa đất của nguyên đơn; năm 1999 tiếp tục dồn điền đổi thửa và hiện nay bị đơn không còn sử dụng tại các thửa đất của nguyên đơn nên bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 247/UBND – TNMT ngày 16/3/2023 của UBND huyện Q trình bày: Ngày 15 tháng 4 năm 1991, bà Đoàn Thị L1 được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số A 194139 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L với diện tích 597m^2. Tại trang 3 của GCNQSDĐ có liệt kê 4.452m^2 đất được giao theo Nghị định 64/CP không xác định số tờ bản đồ, số thửa. Ngày 20/6/2007, bà Đoàn Thị L1 xin cấp đổi lại GCNQSDĐ và bổ sung thêm tên chồng; ngày 20/6/2007 UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AC 974073 cho ông L, bà L1 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L với diện tích 597m^2, tại trang 4 của GCNQSDĐ này có ghi GCNQSDĐ số A 194139 thu hồi do cấp đổi. Năm 2016 trên địa bàn xã L thực hiện việc đo đạc, hoàn thiện hồ sơ địa chính để cấp đổi GCNQSDĐ và ông L, bà L1 đã được cấp đổi thành GCNQSDĐ số CH 034304 ngày 31/10/2017 tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 21 xã L với diện tích 707,6m^2 (được cấp đổi từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L).

Ngày 02/8/2008 ông Lê Thanh P, bà Đoàn Thị N làm đơn xin cấp GCNQSDĐ tại 11 thửa đất (các thửa đất số 247, 55, 6, 207, 266, 358, 2, 3, 190, 369 và 02 tại các tờ bản đồ số 49, 50, 51, 52, 53 và 54) với tổng diện tích 7.418m^2 được UBND xã L xác nhận đất giao theo Nghị định 64/CP năm 1994. Ngày 08/11/2009 UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ số AP 422282 cho hộ ông P, bà N các thửa đất trên. Ngày 15/11/2016 ông P, bà N có đơn đề nghị cấp đổi lại GCNQSDĐ do thực hiện việc dồn điền đổi thửa năm 2015. Ngày 28/12/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số CG 604478 cho 04 thửa đất số 180, 4, 49, 23, tờ bản đồ số 16, 20, 24, 29 xã L; cấp GCNQSDĐ số CG 604477 cho 05 thửa đất số 465, 241, 285, 399, 6, tờ bản đồ số 17, 18, 25 và 27 xã L loại đất trồng lúa và trồng cây khác với tổng diện tích 7.410,4m^2.

Ngày 02/8/2008 ông Lê Xuân D, bà Lê Thị Đ làm đơn xin cấp GCNQSDĐ tại 13 thửa đất (các thửa đất số 82, 939, 1.082, 367, 372, 3, 315, 405, 127, 552, 689, 23, 1.120 tại các tờ bản đồ số 49, 50, 52 và 53) với tổng diện tích 8.379m^2 được UBND xã L xác nhận đất giao theo Nghị định 64/CP năm 1994. Ngày 08/11/2009 UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ số AP 422255 cho hộ ông D, bà Đ các thửa đất trên. Ngày 02/12/2016 ông D, bà Đ có đơn đề nghị cấp đổi lại GCNQSDĐ do thực hiện việc dồn điền đổi thửa năm 2015. Ngày 28/12/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số CG 604460 cho 05 thửa đất số 275, 395, 296, 250, 429, 456, tờ bản đồ số 17, 21 và 25 xã L; cấp GCNQSDĐ số CG 604461 cho 05 thửa đất số 125, 142, 145, 2, 28, tờ bản đồ số 17, 19 và 24 xã L loại đất trồng lúa và trồng cây khác với tổng diện tích 7.867,9m^2.

Tại Công văn số 37/UBND ngày 15/5/2023 của UBND xã L trình bày: Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 16 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Hoàng Văn Q ở xã L; Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 16 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ bà Nguyễn Thị B ở thị trấn Q; Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 20 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ bà Lê Thị T ở xã L; Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ bà Nguyễn Thị N1 ở xã L; Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 20 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Lê Trọng N2 ở xã L; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Văn Viết M ở xã L; Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Lê Trọng D2 ở xã L; Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 21 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Lê Xuân D ở xã L; Thửa đất số 297, tờ bản đồ số 21 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ ông Nguyễn Văn Đ1 ở xã L; Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 25 xã L chủ sử dụng đất hiện nay là hộ bà Lê Thị N3 ở xã L. Các thửa đất số 13, 25, 31, 32, 109, 131, 159, 161, tờ bản đồ số 8 thuộc thị trấn Q quản lý. Đề nghị Toà án xem xét theo thẩm quyền.

Tại Công văn số 550/VPĐK ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q trình bày: Ngày 28/12/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đã cấp 02 GCNQSDĐ số CG 604461 tại 05 thửa đất sản xuất nông nghiệp và CG 604460 tại 06 thửa đất nông nghiệp cho ông Lê Xuân D và Lê Thị Đ ở xã L, huyện Q. Việc cấp đổi GCNQSDĐ cho hai hộ gia đình trên là đúng thẩm quyền và đảm bảo đúng quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 và Điều 78 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 34/CV-UBND ngày 06/6/2023 của UBND thị trấn Q, huyện Q trình bày: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 62,6m^2 hiện nay do ông Lê Trọng D2 ở xã L sử dụng (ông D2 đã được cấp GCNQSDĐ); các thửa đất số 23, 25, 31, 32 tờ bản đồ số 8 thị trấn Q hiện nay do UBND thị trấn Q quản lý; Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 30.185,1m^2 hiện nay do Công ty M1 sử dụng; Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 257m^2 hiện nay do ông Lê N4 ở xã L sử dụng (ông N4 đã được cấp GCNQSDĐ); Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 511,8m^2 hiện nay do ông Lê Tất Đ2 ở xã L sử dụng (ông Đ2 đã được cấp GCNQSDĐ); Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 478,8m^2 hiện nay do ông Văn Viết M ở xã L sử dụng (ông M đã được cấp GCNQSDĐ).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 131, Điều 134 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Quốc L, cụ Đoàn Thị L1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh P, bà Đoàn Thị N và vợ chồng ông Lê Xuân D, bà Lê Thị Đ trả lại 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp tại xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Q, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho vợ chồng ông P, bà N; vợ chồng ông D, bà Đ liên quan đến 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp của cụ L1 được giao năm 1995 tại xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 20/6/2023 cụ Trần Quốc L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn cụ Trần Quốc L thì thấy:

[1.1] Ngày 15 tháng 4 năm 1991, cụ Đoàn Thị L1 được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số A 194139 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L với diện tích 597m^2. Năm 1995 cụ L1 được giao 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP không xác định số tờ bản đồ, số thửa và được liệt kê (viết tay) vào trang 3 của GCNQSDĐ được cấp năm 1991. Ngày 20/6/2007 cụ Đoàn Thị L1 xin cấp đổi lại GCNQSDĐ; ngày 20/6/2007 UBND huyện Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số AC 974073 cho nguyên đơn tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L với diện tích 597m^2, tại trang 4 của GCNQSDĐ này có ghi GCNQSDĐ số A 194139 thu hồi do cấp đổi. Năm 2016 trên địa bàn xã L thực hiện việc đo đạc, hoàn thiện hồ sơ địa chính để cấp đổi GCNQSDĐ nguyên đơn đã được cấp đổi thành GCNQSDĐ số CH 034304 ngày 31/10/2017 tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 21 xã L với diện tích 707,6m^2 (bút lục số 70 và 71).

[1.2] Ngày 15 tháng 4 năm 1991, ông Lê P (Lê Thanh P) được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số A 194068 tại thửa đất số 482, tờ bản đồ số 4 xã L, với diện tích 834m^2 đất ở và đất màu. Năm 1995 ông P được giao 13.107m^2 đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP không xác định số tờ bản đồ, số thửa và được liệt kê (viết tay) vào trang 3 của GCNQSDĐ được cấp năm 1991.

Ngày 29/9/1999 ông P được UBND huyện Q cấp đổi GCNQSDĐ đối với đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64 với diện tích 14.794m^2 tại 33 thửa đất (trong đó có diện tích nhận thêm tại hợp tác xã V do cụ L1 trả ruộng); ngày 08/11/2009 UBND huyện Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số AP 422282 cho hộ ông P, bà N tại các thửa đất số 247, 55, 6, 207, 266, 358, 2, 3, 190, 369 và 02 tại các tờ bản đồ số 49, 50, 51, 52, 53 và 54 với tổng diện tích 7.418m^2. Ngày 28/12/2018 ông P, bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số CG 604478 cho 04 thửa đất số 180, 4, 49, 23, tờ bản đồ số 16, 20, 24, 29 xã L; cấp GCNQSDĐ số CG 604477 cho 05 thửa đất số 465, 241, 285, 399, 6, tờ bản đồ số 17, 18, 25 và 27 xã L loại đất trồng lúa và trồng cây khác; với tổng diện tích 7.410,4m^2 (bút lục số 94, 95 và 96).

[1.3] Ngày 29 tháng 9 năm 1999, bà Lê Thị Đ được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP với diện tích 9.253m^2 tại 31 thửa đất (trong đó có diện tích nhận thêm tại hợp tác xã V từ cụ L1 trả); Ngày 08/11/2009 UBND huyện Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số AP 422255 cho hộ ông D, bà Đ tại 13 thửa đất (82, 939, 1082, 552, 689 và 1120 tờ bản đồ số 50 xã L; số 367, 372 tờ bản đồ số 49 xã L; thửa đất số 3, 23 tờ bản đồ số 52 xã L; thửa đất số 315, 405, 127 tờ bản đồ số 53 xã L) với tổng diện tích 8.379m^2. Ngày 28/12/2018 ông D, bà Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi thành GCNQSDĐ số CG 604461 cho 05 thửa đất số 125, 142, 145, 02 và 38 thuộc tờ bản đồ số 17, 19 và 24 xã L, loại đất chuyên trồng lúa với tổng diện tích 6.428,1m^2 (bút lục số 86, 87 và 90).

[2] Xét thấy quá trình giải quyết vụ án các bị đơn thừa nhận khoảng năm 1996 bị đơn có nhận thêm ruộng trồng lúa từ Hợp tác xã Văn La, diện tích này do cụ Đoàn Thị L1 trả lại cho hợp tác xã; lời trình bày của các bị đơn phù hợp với trình bày của ông Lê Văn T1 nguyên Chủ nhiệm hợp tác xã V (nay giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã L). Sau khi Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đối với các thửa đất nông nghiệp có tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn đã xác định được: Tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 25 xã L có 126,9m^2 theo Công văn số 37/UBND ngày 15/5/2023 của UBND xã L thì thửa đất này hiện nay do hộ bà Lê Thị N3 ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 16 xã L có diện tích 153,1m^2 hiện nay do hộ ông Hoàng Văn Q ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 16 xã L có diện tích 36,5m^2 hiện nay do hộ bà Nguyễn Thị B ở thị trấn Q quản lý, sử dụng; Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 20 xã L có diện tích 335,8m^2 hiện nay do hộ bà Lê Thị T ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 xã L có diện tích 121,2m^2 hiện nay do hộ bà Hồ Thị N5 ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 20 xã L có diện tích 204,7m^2 hiện nay do hộ ông Lê Trọng N2 ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 xã L có diện tích 352,4m^2 hiện nay do hộ ông Lê Trọng D2 ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 xã L có diện tích 201,1m^2 hiện nay do hộ ông Văn Viết M ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 21 xã L có diện tích 37,89m^2 hiện nay do hộ ông Lê Xuân D ở xã L quản lý, sử dụng; Thửa đất số 22, 23, 25, 31, 32, 109, 131, 159, 161 tờ bản đồ số 8 thuộc thị trấn Q quản lý.

[3] Tại Công văn số 34/CV-UBND ngày 06/6/2023 của UBND thị trấn Q, huyện Q xác nhận thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 62,6m^2 hiện nay do ông Lê Trọng D2 ở xã L sử dụng (ông D2 đã được cấp GCNQSDĐ); các thửa đất số 23, 25, 31, 32 tờ bản đồ số 8 thị trấn Q hiện nay do UBND thị trấn Q quản lý; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 30.185,1m^2 hiện nay do Công ty M1 sử dụng; thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 257m^2 hiện nay do ông Lê N4 ở xã L sử dụng (ông N4 đã được cấp GCNQSDĐ); thửa đất số 159, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 511,8m^2 hiện nay do ông Lê Tất Đ2 ở xã L sử dụng (ông Đ2 đã được cấp GCNQSDĐ) và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 thị trấn Q có diện tích 478,8m^2 hiện nay do ông Văn Viết M ở xã L sử dụng (ông M đã được cấp GCNQSDĐ). Tại Công văn số 247/UBND-TNMT ngày 16/3/2023 của UBND huyện Q thì đất sản xuất nông nghiệp tại xã L đã thực hiện dồn điền đổi thửa 02 đợt vào các năm 2003 và 2015; các bị đơn đã thực hiện cấp đổi 03 lần GCNQSDĐ đối với đất sản xuất nông nghiệp vào các năm 1999, năm 2009 và năm 2018.

[4] Từ những vấn đề trên xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại đất sản xuất nông nghiệp và huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho các bị đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, các bị đơn hiện tại không còn sử dụng các thửa đất của nguyên đơn đã sử dụng trước đó. Từ năm 1996 nguyên đơn đã trả lại đất sản xuất nông nghiệp cho hợp tác xã nông nghiệp Văn La xã V và không còn sử dụng đất, trong thời gian này UBND xã L thực hiện hai đợt dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp (năm 2003 và năm 2015) nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì về diện tích đất của mình được giao năm 1995. Mặt khác, năm 2007 nguyên đơn xin cấp đổi lại GCNQSDĐ và được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AC 974073 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L với diện tích 597m^2, tại trang 4 của GCNQSDĐ này có ghi GCNQSDĐ số A 194139 thu hồi do cấp đổi. Năm 2016 nguyên đơn được cấp đổi tiếp thành GCNQSDĐ số CH 034304 ngày 31/10/2017 tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 21 xã L với diện tích 707,6m^2 (được cấp đổi từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5 xã L) nhưng nguyên đơn không đề cập đến việc đất sản xuất nông nghiệp và thực tế các thửa đất nông nghiệp nguyên đơn tranh chấp hiện nay các bị đơn không sử dụng cũng như không được cấp trong GCNQSDĐ của bị đơn, do đó khởi kiện của nguyên đơn về đòi lại đất nông nghiệp và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện Q, của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho các bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, cụ Trần Quốc L kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do người kháng cáo là cụ Trần Quốc L không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp

luật. Tuy nhiên cụ L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn là cụ Trần Quốc L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 131, Điều 134 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Quốc L, cụ Đoàn Thị L1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh P, bà Đoàn Thị N và vợ chồng ông Lê Xuân D, bà Lê Thị Đ trả lại 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp tại xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Q, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho vợ chồng ông P, bà N; vợ chồng ông D, bà Đ liên quan đến 4.452m^2 đất sản xuất nông nghiệp của cụ L1 được giao năm 1995 tại xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

3. Về án phí phúc thẩm: áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Trần Quốc L.

4. Các quyết định về: án phí sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái